

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND
ngày 30/12/2015 của UBND tỉnh Kon Tum)

PHẦN A

THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

I. CÁC CĂN CỨ

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014.

Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình.

Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 8/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Quyết định số 594/QĐ-BXD ngày 30/05/2014 của Bộ xây dựng về việc công bố Định mức dự toán Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

Văn bản số 2654/BXD-KTXD ngày 10/11/2015 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương đối với sản phẩm dịch vụ công ích theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH.

II. NỘI DUNG TẬP ĐƠN GIÁ

Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

Phạm vi các công việc duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị để đảm bảo cho việc hoạt động của hệ thống chiếu sáng đô thị.

1) Đơn giá Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

Giá vật liệu xây dựng trong tập đơn giá được tính tại thành phố Kon Tum thời điểm tháng 9/2015 theo Công bố số 09/CBLS-XD-TC ngày 16/10/2015 của Liên Sở Xây dựng – Tài chính, đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá được tham khảo tại các thị trường khác. Giá các loại vật liệu trong tập đơn giá chưa tính thuế giá trị gia tăng và được tính đến chân công trình tại thành phố Kon Tum bình quân trong phạm vi vận chuyển 5 km.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước cụ thể như sau.

- Mức lương đầu vào đưa vào Đơn giá là: Mức lương cơ sở là 1.150.000 đồng/tháng và hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương là 0,7 đối với địa bàn vùng III (thành phố Kon Tum và huyện Đăk Hà) quy định tại mục e, khoản 1, điều 5 Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015.

- Các phụ cấp lương đã tính vào Đơn giá:

+ Phụ cấp lưu động: 0,4 (Quy định tại mục II khoản 2, Thông tư số 05/2005/TT-BLĐTBXH, đối với công trình ở miền núi, trung du).

+ Phụ cấp khu vực : 0,2. (Quy định tại mục XXXIV, Phụ lục kèm theo thông tư số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và Ủy ban dân tộc).

- Các phụ cấp chưa tính vào Đơn giá: Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (nếu có); phụ cấp thu hút và phụ cấp không ổn định sản xuất (nếu có).

- Tùy theo từng đối tượng dự án, công trình được hưởng phụ cấp nào thì tính thêm phụ cấp đó. Riêng đối với phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm nếu áp dụng bậc, hệ số lương theo nhóm công việc đã tính đến điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại nguy hiểm rồi thì không tính thêm phụ cấp này.

- Bậc, hệ số lương nhân công lao động trực tiếp sản xuất trong Đơn giá được tính theo bảng lương I.6 nhóm dịch vụ công ích đô thị trong điều kiện lao động bình thường.

- Bậc, hệ số lương nhân công lao động chuyên môn, nghiệp vụ trong Đơn giá được tính theo bảng lương II.1 của lao động chuyên môn, nghiệp vụ.

- Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại nguy hiểm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,053 so với tiền lương trong Đơn giá.

- Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại nguy hiểm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,117 so với tiền lương trong Đơn giá.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện, kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí tiền lương của công nhân điều khiển máy và chi phí khác của máy.

- Giá xe máy và thiết bị: Được xác định theo:

+ Căn cứ Phương pháp xác định giá ca máy hướng dẫn tại Thông tư số 06/2010/TT-BXD, ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng.

+ Các định mức, thành phần chi phí:

Các định mức khấu hao, định mức sửa chữa, định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng, định mức cấp bậc thợ điều khiển máy, số ca máy thực hiện trong năm: Tham khảo theo Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 8/10/2015 của Bộ Xây dựng.

Nguyên giá máy: Tham khảo Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng. Một số máy thi công không được quy định tại Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 8/10/2015 của Bộ Xây dựng thì được tham khảo theo Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng và các địa phương khác.

+ Chi phí nhiên liệu, năng lượng chưa tính thuế giá trị gia tăng được xác định như sau:

+ Xăng Ron 92	16.405 đồng/lít	- Mức giá bán lẻ bình quân theo thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về mức giá các mặt hàng xăng, dầu trong tháng 9 năm 2015 tại vùng 2.
+ Dầu Diesel	12.512 đồng/lít	
+ Dầu Mazut No3(380)	8.755 đồng/kg	
+ Điện	1.622,01 đồng/Kwh	- Văn bản số 2256/QĐ-BCT ngày 12/3/2015 quy định về giá bán điện áp dụng từ ngày 16/3/2015.

+ Chi phí nhân công thợ điều khiển máy được tính toán như chi phí nhân công trực tiếp.

III. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Tập đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng. Mỗi đơn giá gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số chi phí và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó và được mã hóa thống nhất bao gồm 03 phần:

PHẦN A: THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

PHẦN B: ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

Chương I : Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, chóa đèn

Chương II : Kéo dây, kéo cáp – Làm đầu cáp khô; Luồn cáp cửa cột, đánh số cột, lắp bảng điện cửa cột; Lắp cửa cột, luồn dây lên đèn, lắp tủ điện

Chương III: Lắp đặt các loại đèn sân vườn

Chương IV: Lắp đặt đèn trang trí

Chương V : Duy trì lưới điện chiếu sáng

Chương VI: Duy trì trạm đèn

PHẦN C: BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, XE MÁY VÀ THIẾT BỊ

IV. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Tập đơn giá Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị làm cơ sở để lập dự toán xây dựng công trình, tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

PHẦN B**ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ****CHƯƠNG I****LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CẦN ĐÈN, CHÓA ĐÈN****CS.1.01.00 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP, BẰNG CỘT THÉP VÀ CỘT GANG***Thành phần công việc:*

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 500m.
- Lắp tời, dựng tó, đóng cọc thế.
- Đào mà, hố móng.
- Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Lắp dựng cột đèn bằng thủ công				
CS.1.01.11	+ Cột đèn BTCT cao $\leq 10\text{m}$	cột	1.730.400	999.869	
CS.1.01.12	+ Cột đèn BTCT cao $> 10\text{m}$	cột	2.472.000	1.110.965	
CS.1.01.13	+ Cột đèn thép, gang $\leq 8\text{m}$	cột	3.914.000	666.579	
CS.1.01.14	+ Cột đèn thép, gang $\leq 10\text{m}$	cột	5.228.280	999.869	
CS.1.01.15	+ Cột đèn thép, gang $\leq 12\text{m}$	cột	6.603.330	1.110.965	
	Lắp dựng cột đèn bằng máy				
CS.1.01.21	+ Cột đèn BTCT cao $\leq 10\text{m}$	cột	1.730.400	555.483	197.066
CS.1.01.22	+ Cột đèn BTCT cao $> 10\text{m}$	cột	2.472.000	777.676	262.755
CS.1.01.23	+ Cột đèn thép, gang $\leq 8\text{m}$	cột	3.914.000	555.483	131.378
CS.1.01.24	+ Cột đèn thép, gang $\leq 10\text{m}$	cột	5.228.280	555.483	131.378
CS.1.01.25	+ Cột đèn thép, gang $\leq 12\text{m}$	cột	6.603.330	666.579	197.066
	Vận chuyển cột đèn				
CS.1.01.31	+ Cột đèn BTCT cao $\leq 10\text{m}$	cột			47.488
CS.1.01.32	+ Cột đèn BTCT cao $> 10\text{m}$	cột			47.488
CS.1.01.33	+ Cột đèn thép, gang $\leq 8\text{m}$	cột			47.488
CS.1.01.34	+ Cột đèn thép, gang $\leq 10\text{m}$	cột			47.488
CS.1.01.35	+ Cột đèn thép, gang $\leq 12\text{m}$	cột			47.488

CS.1.02.00 Lắp chụp đầu cột**CS.1.02.10 Lắp chụp đầu cột mới***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Lắp chụp đầu cột (cột mới)				
CS.1.02.11	+ Chiều dài cột $\leq 10,5\text{m}$	chiếc	211.562	118.428	212.023
CS.1.02.12	+ Chiều dài cột $> 10,5\text{m}$	chiếc	211.562	130.271	248.418

CS.1.02.20 LẮP ĐẶT CHỤP ĐẦU CỘT VÀO CỘT TẬN DỤNG (CỘT HẠ THỂ CÓ SẴN)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, điều kiện lắp đặt, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Hạ tầng xà của đường dây hạ thế có sẵn.
- Tháo kéo lại dây.
- Tháo lắp xà phụ điện nhánh nếu có, cắt điện, giám sát an toàn.
- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.1.02.21	Lắp đặt chụp đầu vào cột tận dụng (cột hạ thế có sẵn)	chiếc	211.562	118.428	212.023

CS.1.03.00 LẮP CÀN ĐÈN CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, điều kiện lắp đặt, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Cắt điện, giám sát an toàn lao động.
- Vận chuyển chup lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Lắp càn đèn Φ60				
CS.1.03.11	+ Chiều dài càn đèn $\leq 2,8\text{m}$	càn đèn	439.810	225.013	212.023
CS.1.03.12	+ Chiều dài càn đèn $\leq 3,2\text{m}$	càn đèn	473.800	248.699	212.023
CS.1.03.13	+ Chiều dài càn đèn $\leq 3,6\text{m}$	càn đèn	566.500	270.016	212.023
	Lắp càn đèn chữ S				
CS.1.03.21	+ Chiều dài càn đèn $\leq 2,8\text{m}$	càn đèn	672.800	236.856	240.293
CS.1.03.22	+ Chiều dài càn đèn $\leq 3,2\text{m}$	càn đèn	764.470	272.384	240.293
	Lắp càn đèn sợi tóc Φ48				
CS.1.03.31	+ Chiều dài càn đèn $\leq 1,5\text{m}$	càn đèn	412.620	189.485	133.442
CS.1.03.32	+ Chiều dài càn đèn $\leq 2,0\text{m}$	càn đèn	480.600	189.485	161.724

CS.1.04.10 LẮP CHÓA ĐÈN (LẮP LÓP), CHAO CAO ÁP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển đến nơi lắp đặt trong phạm vi 500m
- Kiểm tra, thử bóng và choá đèn
- Đấu dây vào choá, lắp choá và căn chỉnh

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Lắp chóa đèn (lắp lớp), chao cao áp.				
CS.1.04.11	+ Chóa cao áp ở độ cao $\leq 12\text{m}$	chóa	51.500	118.428	212.023
CS.1.04.12	+ Chóa cao áp ở độ cao $> 12\text{m}$	chóa	51.500	165.799	248.418
CS.1.04.13	+ Chao cao áp	chóa	51.500	71.057	212.023
CS.1.04.14	+ Chóa huỳnh quang	chóa	10.300	118.428	212.023

CS.1.05.00 LẮP CÁC LOẠI XÀ, SÚ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m
- Đánh dấu đúng kích thước lỗ
- Đục lỗ để lắp xà đưa xà lên cao
- Căn chỉnh và cố định xà, bắt sứ vào xà
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.1.05.10 ĐỤC LỖ ĐỂ LẮP XÀ VÀ LUỒN CÁP

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.1.05.11	Đục lỗ để lắp xà và luồn cáp	bộ		59.214	242.585

CS.1.05.20 LẮP XÀ ĐỌC

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.1.05.21	Lắp xà dọc	bộ	94.039	296.070	289.586

CS.1.05.30 LẮP XÀ NGANG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Lắp xà ngang bằng máy				
CS.1.05.31	+ Loại xà $\leq 1\text{m}$	bộ	138.638	94.742	161.724
CS.1.05.32	+ Loại xà $>1\text{m}$	bộ	277.276	118.428	161.724

CS.1.05.40 LẮP XÀ NGANG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Lắp xà ngang bằng thủ công				
CS.1.05.41	+ Loại xà $\leq 1\text{m}$	bộ	138.638	189.485	
CS.1.05.42	+ Loại xà $>1\text{m}$	bộ	277.276	236.856	

Ghi chú: - Đơn giá trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số 0,8.

- Nếu lắp xà kép, xà néo thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số 1,2.

CS.1.06.00 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA, BỘ NÉO*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m
- Đóng cọc tiếp địa
- Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa
- Đấu nối tiếp địa vào cột đèn
- Đấu nối vào dây trung tính lưới điện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.1.06.10 LÀM TIẾP ĐỊA CHO CỘT ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.1.06.11	Làm tiếp địa cho cột điện	bộ	141.007	111.322	

CS.1.06.20 LÀM TIẾP ĐỊA LẮP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP NGẦM

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.1.06.21	Làm tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp ngầm	bộ	346.492	94.742	34.914

CS.1.06.30 LÀM TIẾP ĐỊA LẮP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP TREO

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.1.06.31	Làm tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp treo	bộ	346.492	118.428	347.327

CHƯƠNG II**KÉO DÂY, KÉO CÁP – LÀM ĐẦU CÁP KHÔ****LUÒN CÁP CỬA CỘT – ĐÁNH SỐ CỘT – LẮP BẢNG ĐIỆN CỦA CỘT****LẮP CỬA CỘT – LUÒN DÂY LÊN ĐÈN – LẮP TỬ ĐIỆN****CS.2.01.00 KÉO DÂY, CÁP TRÊN LƯỚI ĐÈN CHIẾU SÁNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí
- Cảnh giới, giám sát an toàn
- Đưa dây lên cột, kéo căng dây lấy độ võng, căn chỉnh tăng đơ
- Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng				
CS.2.01.01	+ Tiết diện dây 6 ÷ 25mm ²	100m	2.136.323	355.284	404.309
CS.2.01.02	+ Tiết diện dây 26 ÷ 50mm ²	100m	10.102.699	592.140	2.198.343

Ghi chú: Kéo dây tiết diện > 25 mm², cáp tiết diện >50mm² thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số 1,15.

CS.2.02.00 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ, LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha
- Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.

CS.2.02.10 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.2.02.11	Làm đầu cáp khô	đầu cáp	11.330	94.742	

CS.2.02.20 LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.2.02.21	Lắp cầu chì đuôi cá	cầu chì	7.000	55.548	

CS.2.03.10 RẢI CÁP NGẦM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa lô cáp vào vị trí
- Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí
- Đặt lưới bảo vệ
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.2.03.11	Rải cáp ngầm	100m	7.213.605	333.290	

CS.2.04.10 LUỒN CÁP CỬA CỘT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng
- Quấn cáp dự phòng, sửa lỗ luồn cáp
- Luồn dây bọc cáp, quấn cáp và kéo vào trong cột
- Lắp đất chân cột, hoàn chỉnh bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.2.04.11	Luồn cáp cửa cột	đầu cáp		55.548	

CS.2.05.10 ĐÁNH SỐ CỘT BÊ TÔNG LY TÂM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.2.05.11	Đánh số cột bê tông ly tâm	10 cột	58.100	352.803	

CS.2.05.20 ĐÁNH SỐ CỘT THÉP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.2.05.21	Đánh số cột thép	10 cột	4.200	352.803	

CS.2.06.00 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT, LẮP CỬA CỘT**CS.2.06.10 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột
- Định vị và lắp bulông
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.2.06.11	Lắp bảng điện cửa cột	bảng	15.450	35.528	

CS.2.06.20 LẮP CỬA CỘT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột
- Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột
- Lắp cửa cột
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.2.06.21	Lắp bảng điện cửa cột	cửa	35.791	66.658	30.334

CS.2.07.00 LUỒN DÂY LÊN ĐÈN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đấu dây
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.2.07.10 LUỒN DÂY TỪ CÁP TREO LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.2.07.11	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	100m	2.283.852	555.483	1.617.236

CS.2.07.20 LUỒN DÂY TỪ CÁP NGẦM LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.2.07.21	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	100m	2.283.852	555.483	

CS.2.08.00 LẮP GIÁ ĐỠ TỬ, TỬ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG

CS.2.08.10 LẮP GIÁ ĐỠ TỬ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí
- Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.2.08.11	Lắp giá đỡ tử	bộ	360.500	555.483	

CS.2.08.20 LẮP ĐẶT TỬ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, mặt bằng xác định vị trí.
- Kiểm tra tử, lắp đặt tử, đấu cáp vào tử.
- Kiểm tra hoàn thiện và đóng thử.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Lắp đặt tử điện điều khiển chiếu sáng				
CS.2.08.21	Chiều cao < 2m	tử	543.119	522.154	
CS.2.08.22	Chiều cao ≥ 2m	tử	543.119	522.154	323.447

CHƯƠNG III**LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN SÂN VƯỜN****CS.3.01.10 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 30m
- Dựng cột, căn chỉnh, cố định cột, hoàn chỉnh bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Lắp dựng cột đèn sân vườn				
CS.3.01.11	+ Lắp đặt bằng thủ công	cột	3.605.000	710.568	
CS.3.01.12	+ Lắp đặt bằng cơ giới	cột	3.605.000	355.284	262.755

CS.3.02.10 LẮP ĐẶT ĐÈN LỒNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư
- Đục lỗ bắt tay đèn lồng
- Lắp tay đèn lồng, lắp đèn, thử bóng, đấu nối dây nguồn
- Kiểm tra hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.3.02.11	Lắp đặt đèn lồng	bộ	66.950	142.114	242.585

CS.3.03.10 LẮP ĐẶT ĐÈN CẦU, ĐÈN NẮM, ĐÈN CHIẾU SÁNG THẨM CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư
- Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật
- Kiểm tra hoàn thiện
- Vệ sinh, hoàn thiện mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Lắp đặt đèn cầu, đèn nắm, đèn chiếu sáng thẩm cỏ				
CS.3.03.11	+ Lắp đặt đèn cầu	bộ	92.700	47.371	242.585
CS.3.03.12	+ Lắp đặt đèn nắm	bộ	484.100	71.057	242.585
CS.3.03.13	+ Lắp đặt đèn chiếu sáng thẩm cỏ	bộ	875.500	142.114	

CHƯƠNG IV

LẮP ĐẶT ĐÈN TRANG TRÍ

CS.4.01.00 LẮP ĐÈN MÀU NGANG ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối . . .
- Cảnh giới, kéo dây đui, lắp đèn, lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ, đấu dây cân pha các dây đèn
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.01.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC NGANG ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Lắp đèn bóng ốc ngang đường				
CS.4.01.11	+ Lắp đặt ngang đường	100 bóng	709.970	947.424	1.617.236
CS.4.01.12	+ Lắp đặt ngã 3 – ngã 4	100 bóng	858.360	1.421.136	2.425.854

CS.4.01.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN NGANG ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Lắp đèn dây rắn ngang đường				
CS.4.01.21	+ Lắp đặt ngang đường	10 m	329.600	236.856	323.447
CS.4.01.22	+ Lắp đặt ngã 3 – ngã 4	10 m	329.600	355.284	485.171

CS.4.02.00 LẮP ĐÈN TRANG TRÍ VIÊN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối
- Lắp đèn cố định viên trang trí kiến trúc
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.02.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC VIÊN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Lắp đèn bóng ốc viên công trình kiến trúc				
CS.4.02.11	+ Độ cao $H < 3m$	100 bóng	689.585	1.184.280	1.617.236
CS.4.02.12	+ Độ cao $H \geq 3m$	100 bóng	689.585	1.539.564	2.425.854

CS.4.02.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN VIÊN KIẾN TRÚC

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Lắp đèn dây rắn viên công trình kiến trúc				
CS.4.02.21	+ Độ cao $H < 3m$	10m	329.600	222.193	161.724
CS.4.02.22	+ Độ cao $H \geq 3m$	10m	329.600	288.851	323.447

CS.4.03.00 LẮP ĐÈN MÀU TRANG TRÍ CÂY*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Trãi dây đèn lên cây
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.03.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC TRANG TRÍ CÂY

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.4.03.11	Lắp đèn bóng ốc trang trí cây + Độ cao $H < 3m$	100 bóng	689.585	828.996	323.447
CS.4.03.12	+ Độ cao $H \geq 3m$	100 bóng	689.585	1.184.280	646.894

CS.4.03.20 LẮP ĐÈN BÓNG 3W TRANG TRÍ CÂY

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.4.03.21	Lắp đèn bóng 3w trang trí cây + Độ cao $H < 3m$	dây (100 bóng)	360.500	23.686	40.431
CS.4.03.22	+ Độ cao $H \geq 3m$	dây (100 bóng)	360.500	47.371	48.517

CS.4.04.00 LẮP ĐÈN MÀU VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, phương tiện đến vị trí lắp đặt
- Lắp cố định dây đui, bóng vào khung khẩu hiệu.
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ; Kiểm tra, xử lý tiếp xúc. Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.04.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Lắp đèn bóng ốc viền khẩu hiệu, biểu tượng				
CS.4.04.11	+ Độ cao $H < 3m$	100 bóng	689.585	947.424	1.293.789
CS.4.04.12	+ Độ cao $H \geq 3m$	100 bóng	689.585	1.231.651	1.940.683

CS.4.04.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Lắp đèn bóng ốc viền khẩu hiệu, biểu tượng				
CS.4.04.21	+ Độ cao $H < 3m$	10m	329.600	236.856	242.585
CS.4.04.22	+ Độ cao $H \geq 3m$	10m	329.600	307.913	485.171

CS.4.04.30 LẮP ĐÈN ỐNG VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Lắp đèn bóng ốc viền khẩu hiệu, biểu tượng				
CS.4.04.31	+ Độ cao $H < 3m$	10m	236.900	710.568	323.447
CS.4.04.32	+ Độ cao $H \geq 3m$	10m	236.900	947.424	646.894

CS.4.05.00 LẮP ĐÈN PHA CHIẾU SÁNG TRANG TRÍ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, phương tiện đến vị trí lắp đặt
- Lắp đặt đèn pha cố định, đầu bộ mỗi theo vị trí thiết kế
- Kéo dây nguồn đầu điện
- Kiểm tra, hoàn chỉnh
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.05.10 LẮP ĐÈN PHA TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Lắp đèn pha trên cạn				
CS.4.05.11	+ Độ cao $H < 3m$	bộ	875.500	236.856	242.585
CS.4.05.12	+ Độ cao $H \geq 3m$	bộ	875.500	307.913	298.101

CS.4.05.20 LẮP ĐÈN PHA DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.4.05.21	Lắp đặt đèn pha dưới nước	bộ	3.272.727	426.341	

CS.4.06.00 LẮP KHUNG HOA VẼN, KHUNG CHỮ KHẨU HIỆU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Lắp giá đỡ khung, bắt khung trang trí cố định vào giá
- Kiểm tra, hoàn chỉnh
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.06.10 LẮP KHUNG KÍCH THƯỚC 1M X 2M

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Lắp khung kích thước 1m x 2m				
CS.4.06.11	+ Độ cao $H < 3m$	bộ	195.700	355.284	258.758
CS.4.06.12	+ Độ cao $H \geq 3m$	bộ	195.700	473.712	388.137

CS.4.06.20 LẮP KHUNG KÍCH THƯỚC 1M X 2M < KHUNG < 2M X 2M

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Lắp khung kích thước 1m x 2m < khung < 2m x 2m				
CS.4.06.21	+ Độ cao $H < 3m$	bộ	195.700	473.712	282.697
CS.4.06.22	+ Độ cao $H \geq 3m$	bộ	195.700	615.826	424.046

CS.4.07.10 LẮP BỘ ĐIỀU KHIỂN NHẬP NHÁY*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thiết bị, lắp đặt, đấu dây điều khiển.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Lắp bộ điều khiển nhấp nháy				
CS.4.07.11	+ 2 ÷ 3 kênh	bộ	412.000	236.856	
CS.4.07.12	+ ≥ 4 kênh	bộ	587.100	355.284	

CHƯƠNG V**DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG****CS.5.01.00 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC, ĐÈN CAO ÁP, ĐÈN ỒNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay lắp
- Cảnh giới đảm bảo giao thông
- Kiểm tra sửa chữa các chi tiết lưới
- Tháo và lắp bóng; tháo và lắp kính + lớp đèn
- Giám sát an toàn, hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.01.10 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.01.11	Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công	20 bóng	1.759.986	799.895	

CS.5.01.20 THAY BÓNG CAO ÁP**CS.5.01.2a THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Thay bóng cao áp bằng máy				
CS.5.01.2a1	+ Độ cao $H < 10m$	20 bóng	4.401.106	947.424	1.617.236
CS.5.01.2a2	+ Độ cao $10m \leq H < 18m$	20 bóng	4.401.106	1.184.280	1.987.342
CS.5.01.2a3	+ Độ cao $18m \leq H < 24m$	20 bóng	4.401.106	1.657.992	2.471.661

CS.5.01.2b THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.01.2b1	Thay bóng cao áp $H < 10m$ bằng thủ công	20 bóng	4.401.106	1.705.363	

CS.5.01.30 THAY BÓNG ĐÈN ỐNG**CS.5.01.3A THAY BÓNG ĐÈN ỐNG BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.01.3a1	Thay bóng đèn ống bằng máy	20 bóng	476.955	888.772	1.617.236

CS.5.01.3b THAY BÓNG ĐÈN ỐNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.01.3b1	Thay bóng đèn ống bằng thủ công	20 bóng	476.955	1.599.790	

CS.5.02.00 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra vật tư
- Sửa chữa chi tiết tháo lớp cũ, lắp lớp mới
- Giám sát an toàn, hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường

CS.5.02.10 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy				
	Lớp đơn				
CS.5.02.11	+ Độ cao $H < 12m$	10 lớp	515.000	2.605.416	3.861.146
CS.5.02.12	+ Độ cao $12m \leq H < 18m$	10 lớp	515.000	2.842.272	3.312.236
CS.5.02.13	+ Độ cao $18m \leq H < 24m$	10 lớp	515.000	3.079.128	3.992.684
	Lớp kép				
CS.5.02.14	+ Độ cao $H < 12m$	10 lớp	515.000	4.429.207	3.861.146
CS.5.02.15	+ Độ cao $12m \leq H < 18m$	10 lớp	515.000	4.618.692	3.312.236
CS.5.02.16	+ Độ cao $18m \leq H < 24m$	10 lớp	515.000	4.879.234	3.992.684

CS.5.02.20 THAY CHÓA ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.02.21	Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công	10 lớp	2.665.000	4.737.120	

Ghi chú: Đơn giá vật liệu đã bao gồm chao đèn (lớp đèn) và bóng**CS.5.03.00 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết
- Tháo vỏ lớp, chấn lưu, bộ môi, bóng cũ.
- Thay chấn lưu mới, bộ môi mới, bóng mới
- Lắp vỏ lớp, đấu điện, kiểm tra
- Dọn dẹp hiện trường.

CS.5.03.10 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng máy				
CS.5.03.11	+ Độ cao $H < 10m$	bộ	290.819	182.379	282.697
CS.5.03.12	+ Độ cao $10m \leq H < 12m$	bộ	290.819	206.065	331.224
CS.5.03.13	+ Độ cao $12m \leq H < 18m$	bộ	290.819	279.490	331.224
CS.5.03.14	+ Độ cao $18m \leq H < 24m$	bộ	290.819	312.650	399.268

CS.5.03.20 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.03.21	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng thủ công	bộ	290.819	272.384	

CS.5.03.30 THAY CHẮN LƯU HOẶC BỘ MÔI

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Thay chắn lưu hoặc bộ môi				
CS.5.03.31	+ Độ cao $H < 10m$	bộ	72.000	165.799	254.428
CS.5.03.32	+ Độ cao $10m \leq H < 12m$	bộ	72.000	189.485	254.428
CS.5.03.33	+ Độ cao $12m \leq H < 18m$	bộ	72.000	260.542	331.224
CS.5.03.34	+ Độ cao $18m \leq H < 24m$	bộ	72.000	284.227	399.268

CS.5.03.50 THAY CHẮN LƯU, BỘ MÔI VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Thay chắn lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng máy				
CS.5.03.51	+ Độ cao $H < 10m$	bộ	475.819	222.645	339.237
CS.5.03.52	+ Độ cao $10m \leq H < 12m$	bộ	475.819	253.436	353.372
CS.5.03.53	+ Độ cao $12m \leq H < 18m$	bộ	475.819	345.810	447.152
CS.5.03.54	+ Độ cao $18m \leq H < 24m$	bộ	475.819	383.707	532.358

CS.5.03.60 THAY CHẮN LƯU, BỘ MÔI VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.03.61	Thay chắn lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng thủ công	bộ	475.819	333.967	

CS.5.03.70 THAY THẾ BỘ ĐIỆN TIẾT KIỆM ĐIỆN BẰNG MÁY*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết.
- Tháo vỏ chóa đèn, bộ điện tiết kiệm.
- Thay bộ điện tiết kiệm điện mới.
- Lắp vỏ chóa, đấu điện, kiểm tra.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy				
CS.5.03.71	+ Độ cao $H < 10m$	bộ	1.281.225	236.856	282.697
CS.5.03.72	+ Độ cao $10m \leq H < 12m$	bộ	1.281.225	260.542	331.224
CS.5.03.73	+ Độ cao $12m \leq H < 18m$	bộ	1.281.225	331.598	331.224
CS.5.03.74	+ Độ cao $18m \leq H < 24m$	bộ	1.281.225	355.284	399.268

CS.5.03.80 THAY THẾ BỘ ĐIỆN TIẾT KIỆM ĐIỆN BẰNG THỦ CÔNG TẠI CÔNG VIÊN, VƯỜN HOA

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.03.81	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng thủ công tại công viên, vườn hoa.	bộ	1.281.225	355.284	

CS.5.04.00 THAY CÁC LOẠI XÀ*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra xà, linh vật tư, xin cắt điện.
- Tháo dây và lắp dây hoặc cáp (khoảng 2 dây hoặc cáp).
- Giám sát an toàn, sửa chữa hệ thống dây khác trên cột.
- Tháo xà cũ, lắp xà mới, lắp sứ trên xà (đối với các loại xà có sứ).
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.04.10 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M CÓ SỨ

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.04.11	Thay bộ xà đơn dài 1,2m - 4 sứ	bộ	264.910	639.511	258.758

CS.5.04.20 THAY BỘ XÀ KÉP DÀI 1,2M CÓ SỨ

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.04.21	Thay bộ xà kép dài 1,2m - 4 sứ	bộ	1.176.170	710.568	291.102

CS.5.04.30 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M CÓ SỨ

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.04.31	Thay bộ xà dài 0,6m có sứ	bộ	119.403	592.140	258.758

CS.5.04.40 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG CƠ GIỚI

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.04.41	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng cơ giới	bộ	216.345	355.284	194.068

CS.5.04.50 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.04.51	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng thủ công	bộ	216.345	710.568	

CS.5.04.60 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M; 0,4M; 0,3M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.04.61	Thay bộ xà không sứ, không dây bằng máy + Xà dài 0,6m	bộ	131.121	284.227	194.068
CS.5.04.62	+ Xà dài 0,4m	bộ	103.414	284.227	194.068
CS.5.04.63	+ Xà dài 0,3m	bộ	89.612	284.227	194.068

CS.5.04.70 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M; 0,4M; 0,3M KHÔNG SÚ, KHÔNG DÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Thay bộ xà không sú, không dây bằng thủ công				
CS.5.04.71	+ Xà dài 0,6m	bộ	131.121	521.083	
CS.5.04.72	+ Xà dài 0,4m	bộ	103.414	521.083	
CS.5.04.73	+ Xà dài 0,3m	bộ	89.612	521.083	

CS.5.05.00 THAY CÁC LOẠI CẦN ĐÈN CHAO CAO ÁP, CẦN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIÊN CẦN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra cần, chụp cột, chụp cột liên cần, lĩnh vật tư, xin cắt điện
- Tháo chụp, cần cũ
- Lắp chụp đầu cột, cần mới, lắp sú, kéo lèo, giám sát

CS.5.05.10 THAY CẦN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIÊN CẦN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Thay cần đèn cao áp, chụp liên cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép bằng máy				
CS.5.05.11	+ Cần cao áp chữ L	bộ	406.957	592.140	282.697
CS.5.05.12	+ Cần cao áp chữ S	bộ	602.451	828.996	282.697
CS.5.05.13	+ Chụp liên cần	bộ	403.451	828.996	282.697
CS.5.05.14	+ Chụp ống phóng đơn, kép	bộ	403.451	828.996	282.697

CS.5.05.20 THAY CẦN ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Thay cần đèn cao áp bằng thủ công				
CS.5.05.21	+ Cần cao áp chữ L	bộ	218.355	1.065.852	
CS.5.05.22	+ Cần cao áp chữ S	bộ	423.624	1.492.193	

CS.5.05.30 THAY CẢN ĐÈN CHAO CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.05.31	Thay cản đèn chao cao áp bằng máy	bộ	257.957	473.712	323.447

CS.5.05.40 THAY CẢN ĐÈN CHAO CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.05.41	Thay cản đèn chao cao áp bằng thủ công	bộ	257.957	852.682	

CS.5.07.00 THAY CÁC LOẠI DÂY**CS.5.07.10 THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay dây, hạ dây cũ
- Kéo dây mới, cắt điện
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.

CS.5.07.1a THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Thay dây đồng một ruột bằng máy				
CS.5.07.1a1	+ M6	40m	1.011.996	473.712	274.930
CS.5.07.1a2	+ M10	40m	1.299.687	592.140	274.930
CS.5.07.1a3	+ M16	40m	1.530.539	592.140	274.930
CS.5.07.1a4	+ M25	40m	2.366.899	592.140	274.930
CS.5.07.1a5	+ A16	40m	262.601	592.140	274.930
CS.5.07.1a6	+ A25	40m	385.984	592.140	274.930

CS.5.07.1b THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Thay dây đồng một ruột bằng thủ công				
CS.5.07.1b1	+ M6	40m	1.011.996	852.682	
CS.5.07.1b2	+ M10	40m	1.299.687	1.065.852	
CS.5.07.1b3	+ M16	40m	1.530.539	1.065.852	
CS.5.07.1b4	+ M25	40m	2.366.899	1.065.852	
CS.5.07.1b5	+ A16	40m	262.601	1.065.852	
CS.5.07.1b6	+ A25	40m	385.984	1.065.852	

CS.5.07.1c THAY DÂY LÊN ĐÈN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, hạ dây cũ, luồn cửa cột.
- Kéo dây mới, cắt điện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.07.1c1	Thay dây lên đèn	40m	680.651	1.184.280	808.618

CS.5.07.20 THAY CÁP TREO*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển cáp treo đến địa điểm thay cáp, hạ cáp cũ.
- Treo lại dây văng, treo cáp, đấu hoàn chỉnh.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.07.2a THAY CÁP TREO BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.07.2a1	Thay cáp treo bằng máy	40m	987.894	947.424	808.618

CS.5.07.2b THAY CÁP TREO BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.07.2b1	Thay cáp treo bằng thủ công	40m	987.894	1.705.363	

CS.5.07.30 THAY CÁP NGẦM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo đầu nguồn luôn cửa cột.
- Đào rãnh thay cáp, rải cáp mới, luôn cửa cột.
- Xử lý hai đầu cáp khô, san lấp rãnh cáp, đầm chặt.
- Đặt lưới bảo vệ, vận chuyển đất thừa.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Thay cáp ngầm				
CS.5.07.31	+ Nền đất	40m	3.371.532	7.579.392	
CS.5.07.32	+ Hè phố	40m	3.371.532	9.474.240	
CS.5.07.33	+ Đường nhựa	40m	3.371.532	12.316.512	
CS.5.07.34	+ Bê tông at phan	40m	3.371.532	12.316.512	

Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm hoàn trả hồ đường.

CS.5.08.10 THAY TỦ ĐIỆN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo tủ cũ
- Tháo đấu đầu, đấu kiểm tra
- Giám sát an toàn, hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.08.11	Thay tủ điện	tủ	543.119	947.424	323.447

CS.5.09.10 NỐI CÁP NGẦM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm đấu nối.
- Đào đất, xử lý đầu cáp, làm hộp nối.
- Kiểm tra, lấp đất, thu dọn vệ sinh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Nối cáp ngầm				
CS.5.09.11	+ Nền đất	mỗi nối	255.690	1.184.280	
CS.5.09.12	+ Hè phố	mỗi nối	255.690	1.421.136	
CS.5.09.13	+ Đường nhựa	mỗi nối	255.690	1.539.564	
CS.5.09.14	+ Bê tông at phan	mỗi nối	255.690	1.657.992	

CS.5.10.10 THAY CỘT ĐÈN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tháo hạ dây, hạ cần, hạ lớp.
- Đào hố nhỏ cột, thu hồi cột cũ.
- Nhận vật tư, trồng cột mới.
- Lắp xà, đèn, chụp, dây.
- San lấp hố móng, đánh số cột, vệ sinh bàn giao.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Thay cột đèn				
CS.5.10.11	+ Cột BT li tâm, cột BT chữ H	cột	2.564.036	3.692.848	2.489.701
CS.5.10.12	+ Cột sắt	cột	2.336.680	3.332.895	2.489.701

CS.5.11.00 CÔNG TÁC SƠN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, cạo gỉ, sơn 3 nước (1 nước chống gỉ, 2 nước sơn bóng).
- Đánh số cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.11.10 SƠN CỘT SẮT (CÓ CHIỀU CAO 8 ÷ 9,5M)

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.11.11	Sơn cột sắt (có chiều cao 8÷ 9,5m)	cột	99.360	444.386	965.287

CS.5.11.20 SƠN CHỤP, SƠN CẢN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.11.21	Sơn chụp, sơn cản đèn	cột	38.200	266.632	579.172

CS.5.11.30 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM BẰNG MÁY CÓ CHIỀU CAO CỘT >4M

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.11.31	Sơn cột đèn chùm bằng máy có chiều cao cột > 4m	cột	76.360	444.386	772.229

CS.5.11.40 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM BẰNG THỦ CÔNG (ÁP DỤNG CỘT CÓ CHIỀU CAO <4M)

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.11.41	Sơn cột đèn chùm bằng máy có chiều cao cột < 4m	cột	76.360	888.772	

CS.5.11.50 SƠN CỘT ĐÈN 1 CẦU, ĐÈN CHÙA, ĐÈN VƯƠNG MIỆN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.11.51	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương niệm bằng thủ công	cột	61.660	666.579	

CS.5.11.60 SƠN TỦ ĐIỆN CẢ GIÁ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.11.61	Sơn tủ điện cả giá đỡ	tủ	101.690	444.386	

CS.5.12.10 THAY SỨ CŨ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vật tư, cắt điện.
- Tháo sứ cũ, lắp sứ mới, kéo lại dây.
- Kiểm tra đóng điện, giám sát an toàn.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.12.11	Thay sứ cũ	quả sứ	5.300	82.211	161.724

CS.5.13.10 DUY TRÌ CHOÁ ĐÈN CAO ÁP, KÍNH ĐÈN CAO ÁP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo choá, kiểm tra tiếp xúc, vệ sinh choá, kính
- Lắp choá, giám sát an toàn
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Duy trì chóa đèn cao áp, kính đèn cao áp				
CS.5.13.11	+ Độ cao $H < 10m$	bộ	2.309	66.658	113.207
CS.5.13.12	+ Độ cao $10m \leq H < 12m$	bộ	2.309	88.877	98.944
CS.5.13.13	+ Độ cao $12m \leq H < 18m$	bộ	2.309	111.097	132.489
CS.5.13.14	+ Độ cao $18m \leq H < 24m$	bộ	2.309	133.316	171.115

CS.5.14.00 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THỦY TINH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay thế
- Sửa chữa chi tiết đầu, tháo lắp cầu nhựa
- Giám sát an toàn

CS.5.14.10 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THỦY TINH BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.14.11	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng máy	quả	216.300	133.316	161.724

CS.5.14.20 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THỦY TINH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.5.14.21	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng thủ công	quả	216.300	239.968	

CHƯƠNG VI

DUY TRÌ TRẠM ĐÈN

CS.6.01.00 DUY TRÌ TRẠM ĐÈN

Thành phần công việc:

- Hàng ngày đóng, ngắt, kiểm tra lưới đèn
- Vệ sinh bảo dưỡng thiết bị điện, kiểm tra máy, kiểm tra tín hiệu trực máy
- Kiểm tra lưới đèn, ghi chép kết quả đèn sáng, đèn tối
- Xử lý sự cố nhỏ: tra chì, đấu tiếp xúc, báo công tơ điện mất nguồn
- Đọc chỉ số đồng hồ công tơ điện
- Kiến nghị sửa chữa thay thế.

CS.6.01.10 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.6.01.11	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thủ công	trạm/ngày		94.742	

CS.6.01.20 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.6.01.21	Duy trì trạm 1 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	trạm/ngày		73.425	

CS.6.01.30 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN VÀ GIÁM SÁT

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.6.01.31	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU và giám sát	trạm/ngày		59.214	

CS.6.01.40 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.6.01.41	Duy trì trạm 2 chế độ bằng thủ công (bằng tay vào buổi tối)	trạm/ngày		108.954	

CS.6.01.50 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.6.01.51	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	trạm/ngày		80.531	

CS.6.01.60 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN VÀ GIÁM SÁT

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.6.01.61	Duy trì trạm 2 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU và giám sát	trạm/ngày		61.583	

Ghi chú: Đơn giá duy trì trạm đèn công cộng qui định tại các bảng trên tương ứng với chiều dài tuyến trạm = 1500m và trạm trên đường phố. Khi chiều dài tuyến trạm khác với khoảng cách trên và có vị trí khác thì đơn giá điều chỉnh như sau:

- Chiều dài tuyến trạm 1500 ÷ 3000m Kl = 1,1
- Chiều dài tuyến trạm > 3000m Kl = 1,2
- Chiều dài tuyến trạm 1000 ÷ 1500m Kl = 0,9
- Chiều dài tuyến trạm 500 ÷ 1000m Kl = 0,8
- Chiều dài tuyến trạm < 500m Kl = 0,5
- Trạm trong ngõ xóm nội thành Kv = 1,2
- Trạm trong khu tập thể dân cư nội thành Kv = 1,1
- Trạm ngoại thành Kv = 1,2

CS.6.01.70 QUẢN LÝ, KIỂM TRA TRẠM BIẾN THỂ ĐÈN CÔNG CỘNG*Thành phần công việc:*

- Hàng ngày kiểm tra máy, dàn, ghi nhật ký
- Kiến nghị sửa đổi khi có sự cố

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.6.01.71	Quản lý, kiểm tra trạm biến thể đèn công cộng	trạm/ngày		75.794	

CS.6.02.00 THAY THỂ THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN**CS.6.02.10 THAY MODEM (TẠI TỦ KHU VỰC VÀ TẠI TRUNG TÂM)***Thành phần công việc:*

- Kiểm tra modem cũ
- Lĩnh vật tư, tháo modem
- lắp và đấu modem mới
- Cấu hình cho modem
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.6.02.11	Thay modem (tại tủ khu vực và tại trung tâm)	bộ	2.060.000	149.257	

CS.6.02.20 THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC MASTER (TẠI TỦ KHU VỰC)*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra PLC Master
- Lĩnh vật tư, tháo PLC Master cũ
- lắp và đấu PLC Master mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho PLC Master mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.6.02.21	Thay bộ điều khiển PLC MASTER	bộ	2.789.549	314.304	

CS.6.02.30 THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC RTU*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra PLC RTU
- Lĩnh vật tư, tháo PLC RTU cũ
- lắp và đấu PLC RTU mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho PLC RTU mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.6.02.31	Thay bộ điều khiển PLC RTU	bộ	5.248.880	314.304	

CS.6.02.40 THAY BỘ ĐO ĐIỆN ÁP VÀ DÒNG ĐIỆN (TRANSDUCER)*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra Transducer
- Lĩnh vật tư, tháo Transducer cũ
- lắp và đấu Transducer mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho Transducer mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.6.02.41	Thay bộ đo điện áp và dòng điện Transducer	bộ	299.627	298.513	

CS.6.02.50 THAY BỘ ĐO DÒNG ĐIỆN*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra TI cũ
- Lĩnh vật tư, tháo TI cũ
- lắp và đấu TI mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho TI mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.6.02.51	Thay bộ đo dòng điện	bộ	15.450	149.257	

CS.6.02.60 THAY COUPLER*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra Coupler cũ
- Lĩnh vật tư, tháo Coupler cũ
- lắp và đấu Coupler mới
- Đo và kiểm tra tín hiệu truyền thông giữa 2 trạm (tại Couple)
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ tủ khu vực và từ trung tâm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.6.02.61	Thay coupler + Bộ đo dòng điện ngoài lưới	bộ	9.167	314.304	508.855
CS.6.02.62	+ Bộ đo dòng điện trong tủ điều khiển	bộ	9.167	157.152	

CS.6.02.70 THAY TỬ ĐIỀU KHIỂN KHU VỰC*Thành phần công việc:*

- Tháo Modem, PLC Master, PLC TTU, Tranducer, Aptomat, couple, cần đấu cũ
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá
- Đi lại dây điện
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.6.02.71	Thay tử điều khiển khu vực	bộ	21.527.000	628.608	

CS.6.03.00 DUY TRÌ GIÁM SÁT TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN**CS.6.03.10 THAY THỂ PHẦN ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT TRUNG TÂM TẠI TỬ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG***Thành phần công việc:*

- Tháo Modem, PLC Master, PLC TTU, Tranducer, Aptomat, couple, cần đấu cũ.
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá.
- Đi lại dây điện.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.6.03.11	Thay thể phần điều khiển giám sát trung tâm tại tử điều khiển chiếu sáng	bộ	449.904	471.456	

CS.6.03.20 XỬ LÝ MẤT TRUYỀN THÔNG TIN (TÍN HIỆU) GIỮA CÁC TỬ.*Thành phần công việc:*

- Đo kiểm tra tín hiệu giữa các tử.
- Phân đoạn kiểm tra đường truyền thông.
- Kiểm tra chọn lại đường truyền thông.
- Đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tử.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.6.03.21	Xử lý mất truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tử	lần xử lý		314.304	

CS.6.03.30 LỰA CHỌN PHA TRUYỀN THÔNG ĐỂ ĐỒNG BỘ HÓA TÍN HIỆU GIỮA CÁC TỦ (DO THAY TBA, THAY CÁP NGUỒN).*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra điện áp pha cấp vào RTU.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.6.03.31	Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cáp nguồn)	lần lựa chọn		157.152	

CS.6.03.40 THAY MẠCH HIỂN THỊ (BOARD MẠCH) TRÊN BẢNG HIỂN THỊ*Thành phần công việc:*

- Tháo bảng hiển thị, tháo board mạch cũ.
- Lắp đặt board mạch mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại tín hiệu từ máy tính đến bản hiển thị.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.6.03.41	Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị	lần lựa chọn	2.163.000	157.152	

CS.6.03.50 XỬ LÝ SỰ CỐ MÁY TÍNH TẠI TRUNG TÂM*Thành phần công việc:*

- Cài đặt phần mềm trên máy tính.
- Kiểm tra đồng bộ tín hiệu với bảng hiển thị và các tủ khu vực.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
CS.6.03.51	Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm	lần xử lý		314.304	

PHẦN C

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1	Bàn chải sắt (hoặc giấy nháp)	cái (tờ)	12.360
2	Bảng điện	bảng	15.450
3	Băng dính	cuộn	3.605
4	Băng vải	cuộn	12.360
5	Băng vải cách điện	cuộn	12.360
6	Bộ điện tiết kiệm điện	bộ	1.280.496
7	Bộ điều khiển nhấp nháy 2-3 kênh	bộ	412.000
8	Bộ điều khiển nhấp nháy > 4 kênh	bộ	587.100
9	Bộ môi	cái	185.000
10	Bộ môi	bộ	185.000
11	Bóng	bóng	215.000
12	Bóng cao áp	bóng	215.000
13	Bóng cao áp $h < 10m$	bóng	215.000
14	Bóng cao áp $h_{10} \leq H < 18m$	bóng	215.000
15	Bóng cao áp h_{18-24m}	bóng	215.000
16	Bóng đèn	cái	215.000
17	Bóng đèn 75-100W	bóng	78.000
18	Bóng đèn ắc	bóng	6.500
19	Bóng đèn ống	bóng	15.000
20	Bu lông	cái	6.000
21	Bu lông M16x250	bộ	24.000
22	Bu lông M16x250	cái	24.000
23	Bu lông M18x250	cái	25.000
24	Cần	bộ	207.957
25	Cần (hoặc chụp) chữ L	cái	207.957
26	Cần (hoặc chụp) chữ S	cái	403.451
27	Cần (hoặc chụp) liền cần	cái	403.451
28	Cần (hoặc chụp) ống phóng đơn, kép	cái	403.451

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
29	Cần đèn chữ S, chiều dài $\leq 2,8\text{m}$	bộ	473.800
30	Cần đèn chữ S, chiều dài $\leq 3,2\text{m}$	bộ	565.470
31	Cần đèn, chiều dài $\leq 1,5\text{m}$	bộ	364.620
32	Cần đèn, chiều dài $\leq 2,0\text{m}$	bộ	432.600
33	Cần đèn, chiều dài $\leq 2,8\text{m}$	bộ	439.810
34	Cần đèn, chiều dài $\leq 3,2\text{m}$	bộ	473.800
35	Cần đèn, chiều dài $\leq 3,6\text{m}$	bộ	566.500
36	Cáp	m	21.012
37	Cáp ngầm	m	71.070
38	Cát vàng	m ³	50.000
39	Cầu chì	cái	7.000
40	Chấn lưu	cái	72.000
41	Chao cao áp	bộ	51.500
42	Choá đèn cao áp, ở độ cao $\leq 12\text{m}$	bộ	51.500
43	Choá đèn cao áp, ở độ cao $> 12\text{m}$	bộ	51.500
44	Chóa hình quang	bộ	10.300
45	Chổi sơn	cái	15.000
46	Chụp đầu cột (cột mới), chiều dài cột $\leq 10,5\text{m}$	bộ	211.562
47	Chụp đầu cột (cột mới), chiều dài cột $> 10,5\text{m}$	bộ	211.562
48	Chụp đầu cột tận dụng	bộ	211.562
49	Cọc tiếp địa có râu	bộ	141.007
50	Cột	cột	1.730.400
51	Cột đèn	cột	3.605.000
52	Cột đèn bê tông, chiều cao cột $\leq 10\text{m}$	cột	1.730.400
53	Cột đèn bê tông, chiều cao cột $> 10\text{m}$	cột	2.472.000
54	Cột đèn, cột thép, cột gang, chiều cao $\leq 8\text{m}$	cột	3.914.000
55	Cột đèn, cột thép, cột gang, chiều cao $\leq 10\text{m}$	cột	5.228.280
56	Cột đèn, cột thép, cột gang, chiều cao $\leq 12\text{m}$	cột	6.603.330
57	Coupler	bộ	9.167
58	Cửa cột	cửa	30.900

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
59	Củi	kg	1.000
60	Đá 1x2	m ³	381.667
61	Đầu cốt	cái	12.360
62	Đầu cốt đồng	bộ	11.330
63	Dây 2x2,5mm ²	m	16.676
64	Dây A16	m	6.468
65	Dây A25	m	9.507
66	Dây dẫn	m	22.501
67	Dây điện 1x1	m	2.431
68	Dây điện 6 - 25mm ²	m	21.012
69	Dây điện 26 - 50mm ²	m	97.129
70	Dây đồng 1,2mm-2mm	m	11.402
71	Dây fi 1,5	kg	11.402
73	Dây M10	m	32.012
72	Dây M6	m	24.926
74	Dây M16	m	37.698
75	Dây M25	m	58.298
76	Dây văng fi 4	m	3.035
77	Đèn bóng 3 W, H < 3m	bóng	3.605
78	Đèn bóng 3 W, H >= 3m	bóng	3.605
79	Đèn bóng ắc H < 3m	bóng	6.695
80	Đèn bóng ắc H >= 3m	bóng	6.695
81	Đèn cầu	bộ	92.700
82	Đèn chiếu sáng thảm cỏ	bộ	875.500
83	Đèn dây rần H < 3m	m	32.960
84	Đèn dây rần H >= 3m	m	32.960
85	Đèn dây rần ngã 3 - ngã 4	m	32.960
86	Đèn dây rần ngang đường	m	32.960
87	Đèn lồng	bộ	66.950
88	Đèn nắm	bộ	484.100

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
89	Đèn ống H < 3m	m	23.690
90	Đèn ống H >= 3m	m	23.690
91	Đèn pha	bộ	3.272.727
92	Đèn pha H < 3m	bộ	875.500
93	Đèn pha H >= 3m	bộ	875.500
94	Đui đèn	đui	30.900
95	Đui đèn ống	đui	30.900
96	Đui E40 hoặc E27	đui	43.260
97	Ghíp kẹp dây	cái	75.000
98	Giá đỡ tủ	bộ	360.500
99	Giấy nháp	tờ	1.658
100	Giẻ lau	cái	2.000
101	Hộp nối cáp ngầm	hộp	103.000
102	Khung >1mx2m H < 3m	bộ	195.700
103	Khung >1mx2m H >= 3m	bộ	195.700
104	Khung 1mx2m H < 3m	bộ	195.700
105	Khung 1mx2m H >= 3m	bộ	195.700
106	Lốp đèn đơn	cái	51.500
107	Lốp đèn kép	cái	51.500
108	Lưới bảo vệ 40x50	m2	19.000
109	Mạch hiển thị	bộ	2.163.000
110	Modem	bộ	2.060.000
111	Nhựa bitum	kg	13.750
112	Nước	lít	5
113	Phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	bộ	449.904
114	PLC Master	bộ	2.789.549
115	PLC RTU	bộ	5.248.880
116	Quả cầu nhựa	quả	216.300
117	Quả cầu thủy tinh	quả	216.300
118	Que hàn	kg	24.455

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
119	Sắt D 4, làm ngã 3 ngã 4	m	1.349
120	Sắt D 4, làm ngang đường	m	1.349
121	Sơn bóng	kg	34.000
122	Sơn chống gỉ	kg	30.000
123	Sơn đen	kg	30.000
124	Sơn trắng	kg	77.000
125	Sơn xít	kg	30.000
126	Sứ	cái	5.300
127	Sứ 102	cái	5.300
128	Tắc te	cái	5.150
129	Tay bắt cần	cái	103.000
130	Thép buộc fi 1,5 mạ kẽm	kg	25.000
131	Thép văng fi 4 mạ kẽm	m	2.000
132	TI	bộ	15.450
133	Tiếp địa	bộ	346.492
134	Tiếp địa 6 cọc	bộ	346.492
135	Tranducer	bộ	299.627
136	Tủ điện	tủ	543.119
137	Tủ điều khiển khu vực	bộ	21.527.000
138	Xà 0,3m	bộ	41.612
139	Xà 0,4m	bộ	55.414
140	Xà 0,6m	bộ	83.121
141	Xà dọc	bộ	94.039
142	Xà đơn 1,2m	bộ	166.345
143	Xà kép 1,2m	bộ	379.040
144	Xà ngang <= 1m	bộ	138.638
145	Xà ngang > 1m	bộ	277.276
146	Xà phòng	kg	30.900
147	Xi măng PC40	kg	1.660

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG

STT	Tên nhân công	Đơn vị	Đơn giá
1	Kỹ sư bậc 4/8	công	298.513
2	Kỹ sư bậc 5/8	công	314.304
3	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 3,0/7	công	207.531
4	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 3,5/7	công	222.193
5	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 4,0/7	công	236.856

BẢNG GIÁ XE MÁY VÀ THIẾT BỊ

STT	Tên xe máy và thiết bị	Đơn vị	Đơn giá
1	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 5 T	ca	938.361
2	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 10 T	ca	1.374.001
3	Cần trục ô tô - sức nâng: 3 T	ca	1.313.776
4	Biến thế hàn xoay chiều - công suất: 14 kW	ca	303.336
5	Biến thế hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	349.140
6	Xe nâng - chiều cao nâng: 12 m	ca	1.413.487
7	Xe nâng - Chiều cao nâng 9m	ca	1.334.419
8	Xe nâng - chiều cao nâng: 18 m	ca	1.656.118
9	Xe nâng - chiều cao nâng: 24 m	ca	1.901.278
10	Xe thang - chiều dài thang: 9 m	ca	1.617.236
11	Xe thang - chiều dài thang: 12 m	ca	1.930.573
12	Xe thang - chiều dài thang: 18 m	ca	2.198.343

MỤC LỤC

PHẦN A: THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG	1
PHẦN B: ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ	5
CHƯƠNG I: LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CÀN ĐÈN, CHÓA ĐÈN.....	5
CS.1.01.00 Lắp dựng cột đèn bằng cột bê tông cốt thép, bằng cột thép và cột gang.....	5
CS.1.02.00 Lắp chụp đầu cột.....	6
CS.1.03.00 Lắp càn đèn các loại.....	7
CS.1.04.10 Lắp choá đèn (lắp lớp), chao cao áp	7
CS.1.05.00 Lắp các loại xà, sứ.....	8
CS.1.06.00 Lắp đặt hệ thống tiếp địa, bộ néo	9
CHƯƠNG II: KÉO DÂY, KÉO CÁP – LÀM ĐẦU CÁP KHÔ, LUÒN CÁP CỦA CỘT – ĐÁNH SỐ CỘT – LẮP BẢNG ĐIỆN CỦA CỘT, LẮP CỬA CỘT – LUÒN DÂY LÊN ĐÈN – LẮP TỬ ĐIỆN.....	10
CS.2.01.00 Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng	10
CS.2.02.00 Làm đầu cáp khô, lắp cầu chì đuôi cá.....	10
CS.2.03.10 Rải cáp ngầm.....	11
CS.2.04.10 Luồn cáp cửa cột.....	11
CS.2.05.10 Đánh số cột bê tông ly tâm	12
CS.2.06.00 Lắp bảng điện cửa cột, lắp cửa cột.....	12
CS.2.07.00 Luồn dây lên đèn.....	13
CS.2.08.00 Lắp giá đỡ tủ, tủ điện điều khiển chiếu sáng	14
CHƯƠNG III: LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN SÂN VƯỜN	15
CS.3.01.10 Lắp dựng cột đèn sân vườn.....	15
CS.3.02.10 Lắp đặt đèn lồng.....	15
CS.3.03.10 Lắp đặt đèn cầu, đèn nắm, đèn chiếu sáng thảm cỏ.....	15
CHƯƠNG IV: LẮP ĐẶT ĐÈN TRANG TRÍ.....	16
CS.4.01.00 Lắp đèn màu ngang đường.....	16
CS.4.02.00 Lắp đèn trang trí viền công trình kiến trúc	17
CS.4.03.00 Lắp đèn màu trang trí cây	18
CS.4.04.00 Lắp đèn màu viền khẩu hiệu, biểu tượng.....	19
CS.4.05.00 Lắp đèn pha chiếu sáng trang trí công trình kiến trúc	20

CS.4.06.00 Lắp khung hoa văn, khung chữ khẩu hiệu	20
CS.4.07.10 Lắp bộ điều khiển nhấp nháy	21
CHƯƠNG V: DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG	22
CS.5.01.00 Thay bóng đèn sợi tóc, đèn cao áp, đèn ống	22
CS.5.02.00 Thay choá đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp	23
CS.5.03.00 Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng	24
CS.5.04.00 Thay các loại xà	26
CS.5.05.00 Thay các loại cần đèn chao cao áp, cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép	28
CS.5.07.00 Thay các loại dây	29
CS.5.07.10 Thay dây đồng một ruột	29
CS.5.07.20 Thay cáp treo	30
CS.5.07.30 Thay cáp ngầm	31
CS.5.08.10 Thay tủ điện	31
CS.5.09.10 Nối cáp ngầm	32
CS.5.10.10 Thay cột đèn	32
CS.5.11.00 Công tác sơn	33
CS.5.12.10 Thay sứ cũ	34
CS.5.13.10 Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp	35
CS.5.14.00 Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh	35
CHƯƠNG VI: DUY TRÌ TRẠM ĐÈN	36
CS.6.01.00 Duy trì trạm đèn	36
CS.6.02.00 Thay thế thiết bị trung tâm điều khiển	38
CS.6.03.00 Duy trì giám sát trung tâm điều khiển	41
PHẦN C: BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, XE MÁY VÀ THIẾT BỊ	43